TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/HNGĐ-ST
Ngày 30-12-2022
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Hiệt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Ngọc Toản.

2. Bà Nông Thị Ngọc Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Nam Toàn- Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Bà Nông Thị Nhung- Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2022 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Hứa Thị N, sinh năm 1976. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Hoàng Văn S, sinh năm 1973. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng chính sách xã hội; địa chỉ: Tòa nhà CC5, bán đảo Linh Đàm, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Nguyên N, Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B.

Địa chỉ: Khối phố II, thị trấn Bình Gia, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Vắng mặt.

2. Ông Hoàng Văn P, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn Khuổi N, xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Có mặt.

3. Ông Lý Văn T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Hứa Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Hứa Thị N được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn với anh Hoàng Văn S và được hai bên gia đình tổ chức hôn lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương vào năm 1993. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn vào ngày 03/12/2002. Quá trình chung sống với nhau thời gian đầu hạnh phúc. Quá trình chung sống vợ chồng có mẫu thuẫn. Lý do anh Hoàng Văn S thường xuyên uống rượu, về dọa nạt, đánh vợ, đã được đại diện thôn lập biên bản và viết bản cam kết nhưng anh Hoàng Văn S không thay đổi. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2020. Trong thời gian sống ly thân anh Hoàng Văn S vẫn thường xuyên uống rượu, dọa dẫm, đánh đập chị. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị Hứa Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Hoàng Văn S.

Về con chung: Có bốn người con chung là Hoàng Thị H, sinh năm 1996; Hoàng Thị B, sinh năm 1998; Hoàng Thị T1, sinh năm 2001 và Hoàng Văn T2, sinh ngày 16/01/2005. Hiện nay các con Hoàng Thị H, Hoàng Thị B, Hoàng Thị T1 đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn, chị Hứa Thị N yêu cầu anh Hoàng Văn S là người trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục con chung Hoàng Văn T2 đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh Hoàng Văn S và chị Hứa Thị N có các khoản nợ:

Khoản nợ 40.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi tại Ngân hành chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Mã món vay 6600000724149890.

Khoản vay nợ với ông Hoàng Văn P số tiền còn nợ là 10.000.000 đồng.

Khoản vay nợ với ông Lý Văn T 01 con lợn 100kg là 6.500.000 đồng.

Khi ly hôn chị Hứa Thị N yêu cầu mỗi người chịu trách nhiệm trả ½ các khoản nợ vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện B và ông Hoàng Văn P. Còn số nợ ông Lý Văn T chị Hứa Thị N có trách nhiệm trả hết số tiền 6.500.000 đồng.

Về phía bị đơn anh Hoàng Văn S trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Theo anh mâu thuẫn vợ chồng là do anh Hoàng Văn S bảo chị Nhị đi làm việc nhưng chị Hứa Thị N lười không đi làm việc. Quá trình chung sống anh Hoàng Văn S phát hiện 01 hộp bao cao su dưới giường ngủ, tuy nhiên quá trình sinh hoạt hai vợ chồng không dùng bao cao su nên anh Siêu nghi ngờ chị Nhị ngoại tình. Ngoài việc thấy hộp bao cao su như đã nêu trên thì anh Hoàng Văn S không bắt gặp, không có chứng cứ chị Nhị Ngoại tình. Anh Hoàng Văn S thừa nhận được chửi nhưng không đánh đập chị Nhị. Do đó anh Hoàng Văn S không đồng ý ly hôn với lý do đã lớn tuổi, con cháu đã lớn nếu ông bà ly hôn thì sợ làng xóm dị nghị, ảnh hưởng tới đời sống của các con cháu, dòng họ tổ tiên.

Về con chung: Có bốn người con chung là Hoàng Thị H, sinh năm 1996; Hoàng Thị B, sinh năm 1998; Hoàng Thị T1, sinh năm 2001 và Hoàng Văn T2, sinh 16/01/2005. Hiện nay các con Hoàng Thị H, Hoàng Thị B, Hoàng Thị T1 hiện nay đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong trường hợp ly hôn, anh Hoàng Văn S yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục con chung Hoàng Văn T2 đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Tại phiên tòa các đương sự tự nguyện thỏa thuận chị Hứa Thị N cấp dưỡng cháu Hoàng Văn T2 600.000đồng/tháng đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Tuy nhiên, do cháu Hoàng Văn T2 đến ngày 16/01/2023 đủ 18 tuổi nên chị Hứa Thị N cấp dưỡng một lần là 600.000 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và không tính lãi chậm trả.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có số tiền là 50.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện B. Sau đó anh Hoàng Văn S và chị Hứa Thị N đã cùng nhau rút tiền, Chị Nhị đã chi tiêu hàng ngày. Trong quá trình giải quyết vụ án anh Hoàng Văn S yêu cầu chị Hứa Thị N trả toàn bộ cho anh Hoàng Văn S số tiền là 50.000.000 đồng. Nhưng tại phiên tòa, anh Hoàng Văn S rút yêu cầu chị Hứa Thị N phải trả đối với số tiền trên.

Về nợ chung: Anh Hoàng Văn S và chị Hứa Thị N có các khoản nợ:

Khoản nợ 40.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi tại Ngân hành chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Mã món vay 6600000724149890.

Khoản vay nợ với ông Hoàng Văn P số tiền còn nợ là 10.000.000 đồng.

Khoản vay nợ với ông Lý Văn T 01 con lợn 100kg là 6.500.000 đồng.

Khi ly hôn anh Hoàng Văn S yêu cầu chị Hứa Thị N phải chịu toàn bộ trách nhiệm trả các khoản nợ nêu trên do nguyên đơn làm đơn ly hôn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn P có yêu cầu độc lập, có ý kiến: Ông Hoàng Văn P là thông gia với vợ chồng ông Hoàng Văn S và bà Hứa Thị N. (Con trai ông P kết hôn với con gái ông S, bà N). Năm 2020, hai vợ chồng ông Hoàng Văn S và bà Hứa Thị N cùng nhau ra nhà ông Hoàng Văn P vay số tiền là 13.000.000 đồng, mục đích vay về mua vòi dẫn nước về nhà và về

ruộng của gia đình ông S và bà N. Quá trình vay diễn ra tại nhà ông Hoàng Văn P, không có người chứng kiến, chỉ có 03 người, do là thông gia nên không làm giấy tờ cho vay, không hẹn ngày trả, khi nào có tiền thì trả, không tính lãi chậm trả, không lãi phát sinh. Sau đó, hai vợ chồng ông S và bà N đã trả được cho ông 3.000.000 đồng. Hiện nay còn tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng. Do hiện nay bà Hứa Thị N và ông Hoàng Văn S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Hoàng Văn S và bà Hứa Thị N liên đới chịu trách nhiệm trả cho ông số tiền vay nợ là 10.000.000 đồng, không yêu cầu tính sãi suất do việc chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lý Văn T có yêu cầu độc lập, có ý kiến: Trước đây, vợ chồng bà Hứa Thị N và ông Hoàng Văn S có vay ông Lý Văn T một con lợn nặng 100kg về cưới con gái là cháu Hoàng Thị B. Đến nay, hai vợ chồng bà N và ông S vẫn chưa trả được. Khi vay vợ chồng ông S, bà N đều biết, không có giấy tờ, không có người làm chứng, là anh em họ hàng nên tin tưởng nhau. Trong trường hợp ly hôn, ông Lý Văn T yêu cầu vợ chồng bà Hứa Thị N và ông Hoàng Văn S có trách nhiệm trả số nợ 01 con lợn 100kg là 6.500.000 đồng. Do tuổi cao nên ông Lý Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội – phòng giao dịch huyện B, không có yêu cầu độc lập có văn bản trình bày quan điểm: Ngày 14/10/2022, vợ chồng chị Hứa Thị N và anh Hoàng Văn S có vay với số tiền gốc 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định. Nay ly hôn, yêu cầu chị Hứa Thị N và anh Hoàng Văn S có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền gốc, lãi trên theo đúng quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các bước về trình tự, thủ tục tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án các đương sự đã chấp hành, thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự như thực hiện quyền khởi kiện; nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình; có mặt tham gia phiên họp, phiên tòa sơ thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; qua tranh tụng tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Hứa Thị N. Về con chung: Có bốn người con chung là Hoàng Thị H, sinh năm 1996; Hoàng Thị B, sinh năm 1998; Hoàng Thị T1, sinh năm 2001 và Hoàng Văn T2, sinh ngày 16/01/2005. Hiện nay các con Hoàng Thị H, Hoàng Thị B, Hoàng Thị T1 hiện nay đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không

xem xét. Khi ly hôn, anh Hoàng Văn S được trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục con chung Hoàng Văn T2 đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Các đương sự tự nguyện thỏa thuận chị Hứa Thị N cấp dưỡng con chung Hoàng Văn T2 600.000đồng, phương thức cấp dưỡng được thực hiện một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, không tính lãi chậm trả và có quyền đi lại thăm nom con chung không ai cản trở. Về tài sản chung: Đình chỉ đối với yêu cầu số tiền 50.000.000đồng của anh Hoàng Văn S. Về nợ chung: Anh Hoàng Văn S và chị Hứa Thị N có trách nhiệm mỗi người một nửa số nợ Ngân hàng chính sách xã hội – phòng giao dịch huyện B số tiền 40.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh theo sổ vay vốn và số tiền 10.000.000 đồng của ông Hoàng Văn P. Chị Hứa Thị N có trách nhiệm trả số tiền 6.500.000 đồng cho ông Lý Văn T. Về án phí: Các đương sự được miễn án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn chị Hứa Thị N khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, nợ chung khi ly hôn. Bị đơn yêu cầu về tài sản chung. Vì vậy quan hệ pháp luật là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung khi ly hôn" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Hoàng Văn S có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở tại thôn K, xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

[2] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã triệu tập, thông báo cho các đương sự yêu cầu viết bản tự khai theo quy định, cung cấp tài liệu chứng cứ và tham gia phiên họp tiếp cận, giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền nghĩa vụ liên quan đã có văn bản trình bày quan điểm và có đơn xin xét xử vắng mặt nên việc xét xử vắng mặt không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng hình sự.

[3] Các tình tiết không phải chứng minh: Các đương sự đều thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn, đã được chính quyền lập biên bản, anh Hoàng Văn S đã viết cam kết lưu trong hồ sơ vụ án, thời gian sống ly thân từ tháng 8/2020 đến nay. Các đương sự đều thừa nhận số tiền vay nợ, xác định giá trị tiền của 01 con lợn bằng tiền, xác nhận đây là nợ chung vợ chồng gồm các khoản: Thứ nhất, khoản nợ 40.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi theo hợp đồng vay đã ký tại Ngân hành chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện B, tỉnh Lạng Sơn, mã món vay 6600000724149890 là khoản vay nợ chưa đến hạn phải thanh toán. Thứ hai, khoản vay nợ ông Hoàng Văn P số tiền là 10.000.000 đồng, không tính lãi

chậm trả. Thứ ba, khoản vay nợ ông Lý Văn T 01 con lợn 100kg các đương sự tự thỏa thuận giá trị tính bằng tiền là 6.500.000 đồng. Đây là các tình tiết các bên đương sự đều thừa nhận nên là các tài liệu chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị Hứa Thị N và anh Hoàng Văn S là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện B nên quan hệ hôn nhân giữa chị Hứa Thị N và anh Hoàng Văn S là hợp pháp. Nguyên đơn chị Hứa Thị N trình bày quá trình chung sống hay phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến vợ chồng không còn có tiếng nói chung, không còn tình cảm. Chị Hứa Thị N không còn ở chung và đã sống ly thân từ tháng 8/2020 đến nay. Qua kết quả xác minh, UBND xã Q cho biết chị Hứa Thị N và anh Hoàng Văn S mẫu thuẫn thường xuyên, nguyên nhân chính là do anh Hoàng Văn S thường xuyên uống rượu say, mỗi lần uống say về thường chửi bới, dọa nạt vợ con, tổ hòa giải thôn đã được hòa giải nhiều lần, anh Hoàng Văn S cũng cam kết không lặp lại nhưng không được. Tại Tòa án, anh Hoàng Văn S cũng thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng. Tuy nhiên, không đồng ý ly hôn với lý do đã có tuổi và ảnh hưởng đến con cháu, dòng họ. Nhận thấy, giữa các đương sự đã có mâu thuẫn từ lâu, có hành vi bạo lực gia đình kèo dài, quan hệ hôn nhân được xây dựng dựa trên sự tự nguyện của hai bên, mục đích xây dựng cuộc sống hạnh phúc, việc tiếp tục chung sống hay không là quyền cá nhân được pháp luật công nhận, do đó việc đương sự không đồng ý ly hôn với lý do ảnh hưởng dòng họ, con cháu là không có căn cứ theo quy định tại Điều 5, 17, 19, 21, 51 Luật Hôn nhân gia đình. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị Hứa Thị N và anh Hoàng Văn S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Chị Hứa Thị N yêu cầu ly hôn với anh Hoàng Văn S là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về con chung: Có bốn người con chung là Hoàng Thị H, sinh năm 1996; Hoàng Thị B, sinh năm 1998; Hoàng Thị T1, sinh năm 2001 và Hoàng Văn T2, sinh ngày 16/01/2005. Hiện nay các con Hoàng Thị H, Hoàng Thị B, Hoàng Thị T1 hiện nay đã trưởng thành và phát triển bình thường nên Tòa án không xem xét. Đối với cháu Hoàng Văn T2, khi ly hôn anh Hoàng Văn S yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục con chung đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi); cũng là nguyện vọng muốn ở cùng bố của cháu Hoàng Văn T2. Do đó giao con chung là Hoàng Văn T2 cho anh Hoàng Văn S nuôi dưỡng đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi), chị Hứa Thị N có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở là phù hợp.

[6] Về cấp dưỡng: Chị Hứa Thị N và anh Hoàng Văn S tự nguyện thỏa thuận là chị Hứa Thị N cấp dưỡng con chung Hoàng Văn T2 600.000đồng, phương thức cấp dưỡng được thực hiện một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Không tính lãi chậm trả. Xét thấy nội dung thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về tài sản chung: Anh Hoàng Văn S rút yêu cầu đối với số tiền chung của vợ chồng là 50.000.000 đồng. Nhận thấy, đương sự rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, nguyên đơn không có ý kiến phản đối, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

[8] Về nợ chung: Căn cứ lời trình bày, các tài liệu không phải chứng minh có trong hồ sơ vụ án có đủ căn cứ xác định quá trình chung sống vợ chồng chị Hứa Thị N và anh Hoàng Văn S có 03 khoản vay nợ như đã phân tích tại mục [3]. Do là khoản vay nợ trong thời kỳ hôn nhân, các đương sự đều thừa nhận nên việc buộc các đương sự khi ly hôn phải có nghĩa vụ trả nợ là phù hợp. Anh Hoàng Văn S yêu cầu chị Hứa Thị N trả toàn bộ tiền nợ chung vợ chồng là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Yêu cầu độc lập của ông Lý Văn T, Hoàng Văn P về việc đòi tiền là có căn cứ nên được chấp nhận. Buộc chị Hứa Thị Thị và anh Hoàng Văn S phải chịu ½ trách nhiệm trả khoản vay nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội, anh Hoàng Văn P. Chị Hứa Thị N tự nguyện trả khoản nợ cho ông Lý Văn T, anh Hoàng Văn S không có ý kiến gì nên cần được ghi nhận. Tài liệu trong hồ sơ thể hiện các đương sự không nêu nghĩa vụ do việc chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, để đảm bảo quyền của đương sự yêu cầu chị Hứa Thị N chịu tiền lãi đối với việc chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông Lý Văn T là phù hợp. Cụ thể:

[9] Chị Hứa Thị N và anh Hoàng Văn S có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội- phòng giao dịch huyện B số tiền gốc mỗi người 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) và tiền lãi tương ứng với số nợ gốc phải trả theo hợp đồng vay đã ký mã món vay 6600000724149890.

[10] Chị Hứa Thị N và anh Hoàng Văn S có trách nhiệm trả cho ông Hoàng Văn P mỗi người 5.000.000đ (năm triệu đồng). Không tính lãi chậm trả do việc chậm thực hiện nghĩa vụ.

[11] Ghi nhận sự tự nguyện chị Hứa Thị N có trách nhiệm trả cho ông Lý Văn T 6.500.000đ (sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Tiền lãi chậm trả thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

[12] Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Hứa Thị N, anh Hoàng Văn S, ông Lý Văn T và ông Hoàng Văn P là người dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí. Vì vậy, các đương sự được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[13] Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho Chị Hứa Thị N được ly hôn với anh Hoàng Văn S.

2. Về con chung: Có bốn người con chung là Hoàng Thị H, sinh năm 1996; Hoàng Thị B, sinh năm 1998; Hoàng Thị T1, sinh năm 2001 và Hoàng Văn T2, sinh ngày 16/01/2005. Hiện nay các con Hoàng Thị H, Hoàng Thị B, Hoàng Thị T1 hiện nay đã trưởng thành và phát triển bình thường nên Tòa án không xem xét. Đối với cháu Hoàng Văn T2, khi ly hôn anh Hoàng Văn S được trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục con chung đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị Hứa Thị N cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con chung Hoàng Văn T2 là 600.000đồng, phương thức cấp dưỡng được thực hiện một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Không tính lãi chậm trả. Chị Hứa Thị N có quyền đi lại thăm nom con chung không ai cản trở.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh Hoàng Văn S là chị Hứa Thị N trả lại số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

4. Về nợ chung:

Chị Hứa Thị N và anh Hoàng Văn S có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội- phòng giao dịch huyện B số tiền gốc mỗi người 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) và tiền lãi tương ứng với số nợ gốc phải trả theo hợp đồng vay đã ký mã món vay 6600000724149890.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ngân hàng có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm trả thì phải chịu lãi quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán, theo lãi suất các bên có thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Chị Hứa Thị N và anh Hoàng Văn S có trách nhiệm trả cho ông Hoàng Văn P mỗi người 5.000.000đ (năm triệu đồng). Không tính lãi chậm trả.

Chị Hứa Thị N có trách nhiệm trả cho ông Lý Văn T 6.500.000đ (sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông Lý Văn T có đơn yêu cầu; mà chị Hứa Thị N chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Chị Hứa Thị N, anh Hoàng Văn S, ông Lý Văn T và ông Hoàng Văn P được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền

kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- UBND xã Q, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Dương Thị Hiệt